

PHIẾU AN TOÀN PROTEIN CÔ ĐẶC

Mã số: SDS 024-5

1. NHẬN DẠNG SẢN PHẨM VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Thành phần: PROTEIN	Tên nhà sản xuất và địa chỉ: CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Điện thoại: (+84)251-3825111, Fax: (+84)251-3825138 Free Hotline: (+84)1800.599.902
Số CAS: 9015-54-7	
Số EC: 310-296-6	
Tên thường gọi của chất: Xem mục 3	
Tên thương mại: Giống tên thường gọi của chất	Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM Điện thoại: (+84)251-3825111, Free Hotline: (+84)1800.599.902
Mục đích sử dụng: Sử dụng làm nguyên liệu trong ngành công nghiệp chế biến thực phẩm.	

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA SẢN PHẨM

a) Phân loại theo GHS và thông tin phân loại theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, khu vực, tổ chức thử nghiệm

Chất này không được phân loại là chất nguy hiểm theo pháp luật của Việt Nam và luật của Liên minh Châu Âu.

b) Các yếu tố nhãn theo GHS

Tại Việt Nam: Nội dung ghi nhãn theo hướng dẫn của Nghị định 43/2017/NĐ-CP và Nghị định 111/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; Thông tư 32/2017/TT-BCT quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

Xuất khẩu: Nội dung ghi nhãn theo quy định pháp luật của nước nhập khẩu.

Cảnh báo nguy hiểm:

Sản phẩm hàng hóa không có khả năng gây mất an toàn, trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản sử dụng hợp lý và đúng mục đích, không gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

Hướng dẫn bảo quản:

Xem mục 7

Hướng dẫn sử dụng:

Sử dụng làm nguyên liệu trong ngành công nghiệp chế biến thực phẩm.

c. Các thông tin nguy hại khác

Không có thông tin.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thường gọi của chất	Thành phần	Số CAS	Hàm lượng (%)
PROTEIN CÔ ĐẶC RP - 70	<u>PROTEIN CÔ ĐẶC RP - 70</u>	9015-54-7	<u>100 %</u>
ĐẠM GẠO CÔ ĐẶC RP - 80	<u>ĐẠM GẠO CÔ ĐẶC RP - 80</u>	9015-54-7	<u>100 %</u>
ĐẠM GẠO RP - 80N	<u>ĐẠM GẠO RP - 80N</u>	9015-54-7	<u>100 %</u>
ĐẠM GẠO VRT - 80N	<u>ĐẠM GẠO VRT - 80N</u>	9015-54-7	<u>100 %</u>

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ**a) Các biện pháp tương ứng với các đường phơi nhiễm:**

- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Mở to mí mắt và rửa mắt nhẹ nhàng với thật nhiều nước. Nếu mức độ nghiêm trọng thì đưa ngay bác sĩ chuyên khoa mắt.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Rửa sạch da bằng nước/ tắm.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở ở dạng hơi, khí): Ở điều kiện bình thường với mục đích sử dụng, vật liệu này không được cho là mối nguy khi hít phải.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt): Sản phẩm không gây nguy hiểm khi nuốt phải. Tuy nhiên, nếu ăn với số lượng lớn thì cho nạn nhân uống nước (nhiều nhất hai cốc). Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.

b) Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Không có thông tin.

c) Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết

Không có thông tin.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN**a) Các phương tiện chữa cháy thích hợp**

Sử dụng bất kỳ phương tiện chữa cháy nào.

b) Các chất độc được sinh ra khi bị cháy

Là chất dễ cháy. Có thể gây cháy nổ khi phát sinh nhiều bụi. Khi cháy có thể tạo ra các hơi/khí độc hại.

c) Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy

Các phương tiện dập tắt lửa thích hợp bố trí ở những nơi lân cận chứa sản phẩm. Không được ở lại khu vực nguy hiểm mà không được trang bị quần áo bảo hộ phù hợp, và bộ dụng cụ bình thở oxy.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

a) Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Thiết bị bảo hộ: Xem phần 8.

Quy trình ứng phó sự cố: Ngăn chặn sự lan rộng hay đi vào cống, rãnh hay sông bằng cách sử dụng cát, đất hay các vật chắn phù hợp khác. Phải thông báo cho chính quyền địa phương nếu không khống chế được lượng sản phẩm bị đổ tràn ra.

b) Các cảnh báo về môi trường

Chất rò rỉ có thể gây ô nhiễm. Cần phải có biện pháp phòng ngừa để ngăn chặn sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

c) Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Lau khô. Xúc tiến việc hủy bỏ. Làm sạch khu vực bị ảnh hưởng.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

a) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...)

Phải trang bị bảo vệ cá nhân theo mục 8

b) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...)

- Để nơi khô ráo, thông gió, trong phòng, gói kín.
- Không được để gần vật dễ cháy nổ và độc hại.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

a) Các thông số kiểm soát (ví dụ: ngưỡng giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh học)

Sản phẩm không chứa các chất cần kiểm soát giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

b) Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp

Thiết bị bảo hộ nên chọn phù hợp với nơi làm việc, phụ thuộc vào nồng độ và hàm lượng các chất độc thao tác. Độ bền với sản phẩm của thiết bị bảo hộ phải được xác định với người cung cấp.

c) Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

- Bảo vệ hô hấp: Yêu cầu thực hiện khi bụi phát sinh.
- Bảo vệ mắt / mặt: Yêu cầu thực hiện khi bụi phát sinh.
- Bảo vệ tay: Đề nghị sử dụng.
- Biện pháp vệ sinh: Tuân thủ thực hành vệ sinh công nghiệp nói chung.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA SẢN PHẨM	
a) Trạng thái vật lý: Bột mịn.	b) Điểm sôi ($^{\circ}\text{C}$): Không xác định
c) Màu sắc: Màu nâu nhạt hoặc màu gạo.	d) Điểm nóng chảy ($^{\circ}\text{C}$): Không xác định
đ) Mùi đặc trưng: Không có mùi vị lạ	e) Điểm cháy ($^{\circ}\text{C}$) (Flash point) theo phương pháp xác định: Không xác định
g) Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không có thông tin	h) Nhiệt độ tự cháy ($^{\circ}\text{C}$): Không xác định
i) Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không xác định	k) Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không xác định
l) Độ hòa tan trong nước: Không có thông tin	m) Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không xác định
n) Độ pH (dung dịch 5% trong nước 28 - 30 $^{\circ}\text{C}$): 5,0 – 7,0	o) Tỷ lệ hóa hơi: Không xác định
p) Khối lượng riêng (kg/m^3): Không có thông tin	k) Các tính chất khác nếu có: Không có thông tin
10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA SẢN PHẨM	
a) Khả năng phản ứng Phản ứng với các tác nhân oxy hóa mạnh. b) Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...) Ổn định trong điều kiện lưu trữ đã đề nghị. c) Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy nổ...) Không có phản ứng nguy hiểm trong điều kiện sử dụng và lưu trữ thông thường. d) Các điều kiện cần tránh (ví dụ: tĩnh điện, rung, lắc...) Nhiệt độ cao (bị phân hủy) e) Vật liệu không tương thích Không có thông tin. f) Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy Không có thông tin.	
11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH	
a) Thông tin về các đường phơi nhiễm khác nhau - Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt: Không có thông tin. - Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da: Gây kích thích nhẹ. - Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp: Nên tránh hít bụi vào vì những hạt bụi tro có thể làm suy yếu chức năng của cơ quan hô hấp. - Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa: Với lượng không quá nhiều, sản phẩm không được cho là mối	

nguy khi nuốt phải. b) Các triệu chứng liên quan đến tính độc hại của sản phẩm và độc sinh thái Không có thông tin c) Tác hại tức thì, tác hại lâu dài và những ảnh hưởng mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn Không có độc tố cấp tính xảy ra khi sản phẩm được sử dụng thích hợp. d) Liệt kê những thông số về độc tính (ước tính mức độ cấp tính) Không có thông tin
12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI
a) Độc môi trường (nước và trên cạn): Không có thông tin b) Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy: Không có thông tin c) Khả năng tích lũy sinh học: Không có thông tin d) Độ linh động trong đất: Không có thông tin đ) Các tác hại khác: Không có thông tin
13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ
- Đối với sản phẩm: Cần tuân thủ các qui định về môi trường của địa phương và quốc gia. - Đối với bao bì chứa: Thải bỏ giống như áp dụng với sản phẩm.
14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN
- Sản phẩm không nằm trong quy định quốc tế về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (Vận tải đường biển (IMDG), Vận tải đường hàng không (IATA), Vận tải đường bộ (ADR/RID)). - Phương tiện vận chuyển khô, sạch, có mui che, không có mùi lạ ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.
15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT
Quy định pháp luật phải tuân thủ: - Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12. - Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12. - Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 về nhãn hàng hóa và Nghị định 111/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; Thông tư 32/2017/TT-BCT quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất. - Các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác. - Mối nguy OSHA: Không có mối nguy nào được nhận biết. - Theo California Prop 65: Sản phẩm này không chứa bất kỳ hoá chất nào có thể gây ung thư hay ảnh hưởng tới sinh sản.

16. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 03/07/2014

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 02/07/2024

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM

Lưu ý người đọc:

Các thông tin ở đây dựa trên kiến thức của chúng tôi. Nó đặc trưng cho sản phẩm với sự quan tâm đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Nó không đại diện cho sự đảm bảo về các đặc tính của sản phẩm.